

nghiệp là 100 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động sản xuất máy thu hình màu là 40 tỷ đồng (tỷ trọng 40% trên tổng doanh thu) và tổng số tiền thuê đất phải nộp theo chế độ là 50 triệu đồng thì số tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg xác định như sau:

Tiền thuê đất được giảm = 50.000.000 đồng x 40% x 50% = 10.000.000 đồng.

Ví dụ 3: Cũng ví dụ 2 nêu trên, nếu doanh thu từ hoạt động sản xuất máy thu hình màu là 25 tỷ đồng (tỷ trọng 25% trên tổng doanh thu) thì số tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg xác định như sau:

Tiền thuê đất được giảm = 50.000.000 đồng x 30% x 50% = 7.500.000 đồng.

Trường hợp doanh nghiệp vừa thuộc diện được giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ, vừa thuộc diện được miễn giảm tiền thuê đất theo các chế độ quy định khác thì doanh nghiệp chỉ được miễn, giảm tiền thuê đất theo một trong các quy định trên, tùy theo doanh nghiệp lựa chọn.

Thời gian xác định giảm tiền thuê đất được tính theo năm. Riêng năm bắt đầu triển khai dự án nếu bắt đầu thực hiện dự án vào sáu tháng đầu năm thì thời gian được xét giảm là cả năm, nếu bắt đầu thực hiện vào 6 tháng cuối năm thì thời gian được xét giảm là 6 tháng.

Trình tự, thủ tục xét giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định hiện hành.

C. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ VỐN

Thực hiện theo các mức ưu đãi cụ thể cho từng sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tục cấp vốn hỗ trợ từ ngân sách và thủ tục vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo chế độ hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để hướng dẫn giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 90/2000/TT-BTC ngày 01/9/2000 bổ sung, điều chỉnh một số điểm của Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03/7/2000 hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí áp dụng tại cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.

Xét tình hình thực tế, Bộ Tài chính điều chỉnh bổ sung một số điểm của Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2000 của Bộ Tài chính như sau:

Thay thế điểm 2 Phần III (III-2) về thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước của Thông tư số 64/2000/TT-BTC nói trên với nội dung cụ thể là:

2. Thủ tục thu, nộp ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan thu lệ phí lãnh sự được trích 30% (ba mươi phần trăm) trên số thu thực tế trước khi nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Phần 30% để lại trên, Bộ Ngoại giao được sử dụng chi cho các nội dung sau đây:

b.1) Chi mua hộ chiếu, ấn phẩm trắng và các

chi phí liên quan đến công việc thu lệ phí (tiền vận chuyển, tờ khai, biểu mẫu, văn phòng phẩm...).

b.2) Sau khi trừ chi phí thực tế nêu tại điểm b.1, phần còn lại được phân phối như sau:

- Trích 1/3 để bổ sung kinh phí dùng cho việc sửa chữa nhà ở và trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho các Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài (trừ xây dựng cơ bản).

- Trích 2/3 để lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng cho Cơ quan đại diện và bồi dưỡng trả thù lao cho cán bộ có liên quan đến công việc thu.

c) Tùy đặc điểm từng địa bàn. Bộ Ngoại giao hướng dẫn cụ thể nội dung chi cho các Cơ quan đại diện Việt Nam nhằm quản lý và tăng nguồn thu cho Nhà nước và điều hòa, phân phối thu nhập giữa các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

d) Nộp ngân sách nhà nước:

- Tổng số tiền lệ phí thu được sau khi trừ 30% để lại cho ngành ngoại giao chi theo nội dung quy định tại điểm b trên, số tiền còn lại định kỳ hàng tháng, chậm nhất là ngày 15 của tháng, cơ quan thu phải nộp ngân sách của tháng trước vào quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thu bằng đồng tiền nào thì phải nộp ngân sách nhà nước bằng đồng tiền đó.

- Hàng năm, cơ quan thu phải có dự toán thu, chi và quyết toán số tiền lệ phí đã thu, nộp và sử dụng, báo cáo Bộ Ngoại giao (Vụ Quản trị tài vụ). Bộ Ngoại giao thực hiện tổng hợp, quyết toán với Bộ Tài chính.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày hiệu lực của Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2000 hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí áp dụng tại cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ THỦY SẢN

QUYẾT ĐỊNH số 649/2000/QĐ-BTS
ngày 04/8/2000 ban hành Quy chế Kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, thay thế Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 03/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên Bộ số 02-TT/LB ngày 24/5/1996 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thay thế Quy chế ban hành theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Điều 2. Các đối tượng sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này: